

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNDKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNDKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNDKKD điều chỉnh:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Ngày:

Năm 2007

Năm 2008

25 tháng 2 năm 2009

23 tháng 2 năm 2010

28 tháng 5 năm 2010

27 tháng 5 năm 2011

16 tháng 8 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Tuấn

Chủ tịch

Ông Lương Văn Hóa

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Minh Trang

Thành viên

Ông Phạm Thiên Long

Thành viên

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

Ông Lưu Quế Minh

Thành viên

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Hùng

Trưởng ban

Ông Lê Văn Đăng

Thành viên

Bà Đặng Thị Hương

Thành viên

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

Ông Ronnie De Ocampo

Thành viên

từ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60933953/16335118

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, trong đó trình bày rằng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Maria Cristina M. Calimbas.
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán:
Số 1073-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán.
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		426.450.239.109	433.524.516.656
110	I. Tiền	4	7.063.910.062	7.449.388.227
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	241.460.111.220	250.894.005.104
131	1. Phải thu khách hàng		245.399.948.204	246.149.775.892
132	2. Trả trước cho người bán		10.935.856.149	9.024.550.344
135	3. Các khoản phải thu khác		7.219.359.916	10.248.208.488
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.095.053.049)	(14.528.529.620)
140	III. Hàng tồn kho	6	167.507.329.188	160.509.716.489
141	1. Hàng tồn kho		172.291.723.946	164.369.868.089
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.784.394.758)	(3.860.151.600)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.418.888.639	14.671.406.836
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.722.700.971	1.866.871.521
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		780.608.193	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.359.743.340	3.121.906.845
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.555.836.135	9.682.628.470
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		218.141.745.905	229.402.573.701
220	I. Tài sản cố định		217.632.741.845	228.616.539.902
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	198.613.303.340	206.905.755.737
222	Nguyên giá		434.027.224.521	430.519.149.415
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(235.413.921.181)	(223.613.393.678)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.615.345.994	17.645.739.108
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(94.793.233)	(64.400.119)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.404.092.511	4.065.045.057
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	100.000.000	100.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.107.810.725	1.107.810.725
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
260	III. Tài sản dài hạn khác		409.004.060	686.033.799
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		355.000.000	320.209.978
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		54.004.060	365.823.821
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		644.591.985.014	662.927.090.357



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		379.663.848.875	414.159.303.860
310	I. Nợ ngắn hạn		371.037.484.001	396.255.519.361
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	306.674.530.944	312.696.494.954
312	2. Phải trả người bán	14	33.418.056.234	46.795.599.697
313	3. Người mua trả tiền trước		2.243.549.774	6.500.014.973
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.321.343.618	6.147.645.308
315	5. Phải trả người lao động		1.363.254.074	2.605.155.979
316	6. Chi phí phải trả	16	19.375.061.495	20.271.753.207
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.641.687.862	1.238.855.243
330	II. Nợ dài hạn		8.626.364.874	17.903.784.499
333	1. Phải trả dài hạn khác		270.020.299	277.939.924
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	8.356.344.575	17.625.844.575
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		264.928.136.139	248.767.786.497
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	264.928.136.139	248.767.786.497
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	47.918.109.402
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	6. Lỗ lũy kế		(8.967.959.553)	(25.128.309.195)
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		644.591.985.014	662.927.090.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
1. Ngoại tệ: Đô la Mỹ	4.197	3.419
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.362.577.713	1.343.076.382

Uua

Thanh



Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc


Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013


VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	325.212.130.976	336.015.845.710
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.630.941.622)	(16.854.196.324)
10	3. Doanh thu thuần	20.1	323.581.189.354	319.161.649.386
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(221.864.358.898)	(242.246.236.624)
20	5. Lợi nhuận gộp		101.716.830.456	76.915.412.762
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	234.526.215	3.460.075.764
22	7. Chi phí tài chính	22	(20.687.997.791)	(36.415.687.318)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(19.831.785.208)	(34.999.439.391)
24	8. Chi phí bán hàng		(36.958.193.929)	(30.057.186.744)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(25.240.732.562)	(11.387.814.407)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.064.432.389	2.514.800.057
31	11. Thu nhập khác	23	715.292.051	942.449.574
32	12. Chi phí khác	23	(1.591.463.980)	(1.538.149.541)
40	13. Lỗ khác	23	(876.171.929)	(595.699.967)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		18.188.260.460	1.919.100.090
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(1.716.091.057)	(414.570.826)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(311.819.761)	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		16.160.349.642	1.504.529.264


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng




Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

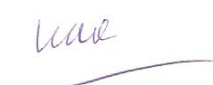
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		18.188.260.460	1.919.100.090
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	11.830.920.617	11.975.787.657
03	Các khoản dự phòng		8.490.766.587	342.508.525
05	Lãi tiền gửi	20.2	(35.535.372)	(73.854.577)
06	Chi phí lãi vay	22	19.831.785.208	34.999.439.391
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.306.197.500	49.162.981.086
09	Giảm các khoản phải thu		4.582.010.292	41.319.209.687
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(7.921.855.857)	47.989.587.483
11	Giảm các khoản phải trả		(12.532.352.067)	(3.568.708.934)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		109.380.528	(610.316.111)
13	Tiền lãi vay đã trả		(26.503.424.116)	(34.944.568.983)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		557.963.400	314.674.150
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(880.346.647)	(5.470.552.848)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.717.573.033	94.192.305.530
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(847.122.560)	(1.369.831.782)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		35.535.372	73.854.577
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(811.587.188)	(1.295.977.205)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		315.383.516.472	233.417.732.586
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(330.674.980.482)	(336.553.004.872)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(15.291.464.010)	(103.135.272.286)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(385.478.165)	(10.238.943.961)
60	Tiền đầu kỳ	4	7.449.388.227	17.906.897.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(7.505.844)
70	Tiền cuối kỳ	4	7.063.910.062	7.660.447.833




Trần Huệ Nga
Người lập



Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng





Lương Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Năm 2008

Điều chỉnh lần thứ tư

25 tháng 2 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ năm

23 tháng 2 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ sáu

28 tháng 5 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ bảy

27 tháng 5 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ tám

16 tháng 8 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/09, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 926 người (31 tháng 12 năm 2012: 919 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như được trình bày ở Thuyết minh số 12 (được gọi chung là "Nhóm Công ty") và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

HỘI TÀI VIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.
		Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của các kỳ sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.
	Thông tư 179	Thông tư 201
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối kỳ.	Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày do thay đổi trong việc sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại để đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như đã được Công ty áp dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

34
CÔ
HN
SI
VI
7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	1.775.232.024	1.850.183.070
Tiền gửi ngân hàng	5.288.678.038	5.599.205.157
TỔNG CỘNG	<u>7.063.910.062</u>	<u>7.449.388.227</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải thu từ khách hàng	245.399.948.204	246.149.775.892
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	228.979.254.124	232.240.759.791
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	16.420.694.080	13.909.016.101
Trả trước cho người bán	10.935.856.149	9.024.550.344
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	10.935.856.149	9.024.550.344
Các khoản phải thu khác	7.219.359.916	10.248.208.488
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	7.219.359.916	10.248.208.488
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.095.053.049)	(14.528.529.620)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>241.460.111.220</u>	<u>250.894.005.104</u>

Công ty đã sử dụng một số khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 13.

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thành phẩm	78.937.998.669	85.111.502.731
Nguyên vật liệu	58.660.648.277	50.699.971.817
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.359.581.044	10.942.901.573
Hàng mua đang đi đường	9.182.252.800	6.017.303.543
Hàng hóa	6.789.977.076	7.679.635.657
Công cụ, dụng cụ	3.361.266.080	3.774.106.768
Hàng gửi đi bán	-	144.446.000
TỔNG CỘNG	<u>172.291.723.946</u>	<u>164.369.868.089</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.784.394.758)	(3.860.151.600)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>167.507.329.188</u>	<u>160.509.716.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	3.860.151.600	3.581.617.263
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	924.243.158	278.534.337
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	<u>4.784.394.758</u>	<u>3.860.151.600</u>

Công ty đã sử dụng một lượng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 13.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 25.2)	1.359.743.340	3.075.834.397
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	-	46.072.448
TỔNG CỘNG	<u>1.359.743.340</u>	<u>3.121.906.845</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Tạm ứng cho công nhân viên	4.522.735.835	7.374.116.432
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.033.100.300	1.710.717.053
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	597.794.985
TỔNG CỘNG	<u>6.555.836.135</u>	<u>9.682.628.470</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:						
31 tháng 12 năm 2012	86.839.269.375	327.989.062.977	13.112.374.267	2.479.917.341	98.525.455	430.519.149.415
Tăng trong kỳ	2.718.443.455	744.564.378	-	45.067.273	-	3.508.075.106
<i>Trong đó:</i>						
<i>Mua mới</i>	57.490.909	744.564.378	-	45.067.273	-	847.122.560
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.660.952.546	-	-	-	-	2.660.952.546
30 tháng 6 năm 2013	89.557.712.830	328.733.627.355	13.112.374.267	2.524.984.614	98.525.455	434.027.224.521
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.691.720.778	42.002.232.652	3.305.775.648	1.700.353.752	-	48.700.082.830
Giá trị khấu hao lũy kế:						
31 tháng 12 năm 2012	21.158.667.242	194.090.716.109	6.247.676.981	2.089.632.948	26.700.398	223.613.393.678
Khấu hao trong kỳ	1.512.970.878	9.546.601.840	640.621.816	95.406.696	4.926.273	11.800.527.503
30 tháng 6 năm 2013	22.671.638.120	203.637.317.949	6.888.298.797	2.185.039.644	31.626.671	235.413.921.181
Giá trị còn lại:						
31 tháng 12 năm 2012	65.680.602.133	133.898.346.868	6.864.697.286	390.284.393	71.825.057	206.905.755.737
30 tháng 6 năm 2013	66.886.074.710	125.096.309.406	6.224.075.470	339.944.970	66.898.784	198.613.303.340
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (Thuyết minh số 13 và 18)</i>	56.035.663.980	114.688.162.341	2.312.986.667	32.303.285	-	173.069.116.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
31 tháng 12 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2013	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
31 tháng 12 năm 2012	-	64.400.119	64.400.119
Khấu trừ trong kỳ	-	30.393.114	30.393.114
30 tháng 6 năm 2013	-	94.793.233	94.793.233
Giá trị còn lại:			
31 tháng 12 năm 2012	17.140.222.527	505.516.581	17.645.739.108
30 tháng 6 năm 2013	17.140.222.527	475.123.467	17.615.345.994
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (Thuyết minh số 13 và 18)</i>	15.089.737.527	-	15.089.737.527

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Xưởng thuốc nhỏ mắt	1.190.435.964	1.190.435.964
Các nhà thuốc	213.656.547	213.656.547
Nhà máy Capsule II	-	2.660.952.546
TỔNG CỘNG	1.404.092.511	4.065.045.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
			VNĐ	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế	1.007.810.725	51	1.007.810.725	51
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	100.000.000	100	100.000.000	100
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	-	100	-	100
TỔNG CỘNG	1.107.810.725		1.107.810.725	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.007.810.725)		(1.007.810.725)	
GIÁ TRỊ THUẦN	100.000.000		100.000.000	

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế (MSC) là công ty liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ y tế Lào (LMS) được thành lập vào ngày 29 tháng 12 năm 2003. MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính của MSC là hỗ trợ trong việc giới thiệu và quảng bá các sản phẩm của Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mêkông (“DPM”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Vay và nợ ngắn hạn	288.420.530.944	294.231.094.954
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	18.254.000.000	18.465.400.000
TỔNG CỘNG	306.674.530.944	312.696.494.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như sau:

VNĐ

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2013	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	124.152.942.205	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2013 đến ngày 29 tháng 4 năm 2014	10,5 -13	Nhà máy Capsule (Thuyết minh số 9)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	70.868.122.848	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2013 đến ngày 27 tháng 12 năm 2013	10 - 12	Tín chấp
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang</i>				
VNĐ	93.399.465.891	Từ ngày 3 tháng 12 năm 2013 đến ngày 27 tháng 12 năm 2013	10	Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội; hàng tồn kho và các khoản phải thu (Thuyết minh số 5, 6 và 10)
TỔNG CỘNG	<u>288.420.530.944</u>			

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải trả các bên thứ ba	<u>33.418.056.234</u>	<u>46.795.599.697</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thuế giá trị gia tăng	5.439.275.252	5.503.169.274
Tiền thuê đất	437.429.305	-
Thuế thu nhập cá nhân	275.922.435	449.938.040
Thuế xuất nhập khẩu	<u>168.716.626</u>	<u>194.537.994</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.321.343.618</u>	<u>6.147.645.308</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí mua hàng	9.182.252.800	5.311.951.379
Chi phí lãi vay	6.497.706.056	13.169.344.964
Chi phí phải trả khác	<u>3.695.102.639</u>	<u>1.790.456.864</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.375.061.495</u>	<u>20.271.753.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày



17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.104.851.598	359.513.299
Phải trả về cổ phần hóa	121.300.000	121.300.000
Phải trả phạt thuế	-	497.160.936
Phải trả khác	415.536.264	260.881.008
TỔNG CỘNG	<u>1.641.687.862</u>	<u>1.238.855.243</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Vay dài hạn	<u>26.610.344.575</u>	<u>36.091.244.575</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	8.356.344.575	17.625.844.575
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	18.254.000.000	18.465.400.000

Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị và các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2013	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long	25.956.344.575	84 tháng từ ngày 1 tháng 11 năm 2007	13	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Capsule II và Nhà máy Kháng sinh (Thuyết minh số 9)
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	17.600.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vĩnh Long	654.000.000	36 tháng từ ngày 7 tháng 4 năm 2011	13	Tài sản hình thành từ vốn vay là hai xe tải RHINO (Thuyết minh số 9)
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>654.000.000</u>			
TỔNG CỘNG	<u>26.610.344.575</u>			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012									
31 tháng 12 năm 2011	99.136.920.000	110.087.161.661	2.082.523.606	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	(43.045.039.493)	20.166.850	233.941.731.130
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.504.529.264	-	1.504.529.264
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.497.151.382)	-	-	-	-	-	(1.497.151.382)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.008.151.325)	-	-	-	-	(1.008.151.325)
30 tháng 6 năm 2012	99.136.920.000	110.087.161.661	585.372.224	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(41.540.510.229)	20.166.850	232.940.957.687
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013									
31 tháng 12 năm 2012	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(25.128.309.195)	20.166.850	248.767.786.497
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	16.160.349.642	-	16.160.349.642
30 tháng 6 năm 2013	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(8.967.959.553)	20.166.850	264.928.136.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Tổng doanh thu	325.212.130.976	336.015.845.710
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	293.607.868.101	245.973.122.810
Doanh thu bán hàng hóa	31.604.262.875	90.042.722.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.630.941.622)	(16.854.196.324)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(1.091.070.900)	-
Hàng bán bị trả lại	(539.870.722)	(16.854.196.324)
DOANH THU THUẦN	323.581.189.354	319.161.649.386

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	VNĐ
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi tiền gửi	35.535.372	73.854.577
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.186.706	3.053.008.048
Các khoản khác	180.804.137	333.213.139
TỔNG CỘNG	234.526.215	3.460.075.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	190.609.261.001	157.291.129.493
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.330.854.739	84.676.572.794
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	924.243.158	278.534.337
TỔNG CỘNG	<u>221.864.358.898</u>	<u>242.246.236.624</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí lãi vay	19.831.785.208	34.999.439.391
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	851.803.563	1.243.358.101
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	162.627.266
Chi phí tài chính khác	4.409.020	10.262.560
TỔNG CỘNG	<u>20.687.997.791</u>	<u>36.415.687.318</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập khác	715.292.051	942.449.574
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	291.885.771	399.572.058
Nhập thừa hàng hóa và nguyên liệu	270.244.643	252.920.109
Thu nhập khác	153.161.637	289.957.407
Chi phí khác	(1.591.463.980)	(1.538.149.541)
Chi phí lãi vay quá hạn	(1.426.331.328)	-
Chi phí hao hụt hàng tồn kho	(105.531.125)	(570.048.862)
Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu	(19.501.331)	(805.705.375)
Chi phí khác	(40.100.196)	(162.395.304)
LỖ THUẬN	<u>(876.171.929)</u>	<u>(595.699.967)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nguyên vật liệu	160.775.896.624	115.021.591.986
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.330.854.739	84.676.572.794
Chi phí nhân công	31.773.692.376	20.375.107.558
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	11.830.920.617	11.975.787.657
Chi phí khác	55.843.083.942	51.642.177.780
TỔNG CỘNG	<u>290.554.448.298</u>	<u>283.691.237.775</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005 khi Công ty được cổ phần hóa.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.716.091.057	414.570.826
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	311.819.761	-
TỔNG CỘNG	<u>2.027.910.818</u>	<u>414.570.826</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.188.260.460	1.919.100.090
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí phải trả	(2.068.991.310)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(7.919.625)	-
Chi phí không được khấu trừ	-	103.754.039
Tiền phạt	-	50.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước chuyển sang	16.111.349.525	2.072.854.129
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.481.694.201)	-
Thu nhập tính thuế điều chỉnh	14.629.655.324	2.072.854.129
Thuế TNDN ước tính phải nộp	2.925.931.065	414.570.826
Thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(1.209.840.008)	-
Chi phí thuế TNDN	1.716.091.057	414.570.826
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(3.075.834.397)	(3.845.682.060)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(1.359.743.340)	(3.431.111.234)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	54.004.060	69.484.981	(15.480.921)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	296.338.840	(296.338.840)	-
TỔNG CỘNG	54.004.060	365.823.821	(311.819.761)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Số tiền	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông ("MPC")	Công ty con	Mua hàng hóa	1.005.171.997	
		Bán hàng hóa	339.147.805	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC")	Công ty con	Mua hàng hóa	3.173.074.629	
		Bán hàng hóa	8.567.749.255	

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VNĐ	
			Giá trị	
Phải thu khách hàng				
VPC	Công ty con	Bán hàng	8.102.037.261	
MPC	Công ty con	Bán hàng	2.034.854.816	
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC")	Công ty con	Bán hàng	6.283.802.003	
			16.420.694.080	

Tạm ứng

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	125.562.066	
-------------------	---------------	---------	-------------	--

27. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	1.216.820.000	213.840.000
Từ 1 đến 5 năm	592.750.000	-
TỔNG CỘNG	1.809.570.000	213.840.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng cho các công trình xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Xây dựng nhà xưởng	<u>3.871.287.253</u>	<u>5.209.325.707</u>

VNĐ

Các khoản cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết với tổng số tiền là 10.900.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

Nợ tiềm tàng

Ngày 17 tháng 1 năm 2005, Công ty ký kết một hợp đồng mua bán với Ban Quản lý thực hiện kế hoạch phòng chống cúm A, một đơn vị do Bộ Y tế ủy quyền, về việc sản xuất và cung cấp thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1).

Ngày 26 tháng 11 năm 2005, Công ty ký kết một hợp đồng mua bán với Công ty Mambo Overseas Limited ("MOL"), một công ty được thành lập ở Singapore, để mua nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) với tổng giá trị hợp đồng là 9.100.000 Đô la Mỹ.

Ngày 30 tháng 3 năm 2006, Công ty đã nhận đủ số nguyên liệu theo hợp đồng từ MOL và đã thanh toán cho MOL với tổng số tiền là 5.252.000 Đô la Mỹ. Số tiền còn lại phải trả là 3.848.000 Đô la Mỹ sẽ được thanh toán trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tuy nhiên, căn cứ vào xác nhận ngày 2 tháng 1 năm 2009 của MOL về việc không phải trả số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ, Công ty đã ghi giảm Nợ phải trả cho MOL và ghi giảm Giá vốn hàng bán trong các báo cáo tài chính của các năm 2006, 2007 và 2008 lần lượt là 19.477.500.000 VNĐ, 24.136.500.000 VNĐ và 18.078.238.500 VNĐ (tổng cộng là 61.692.238.500 VNĐ, tương đương 3.848.000 Đô la Mỹ).

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, Thanh tra Chính phủ ("TTCP") đã thực hiện kiểm tra, xác minh tại Công ty một số nội dung liên quan đến việc thực hiện mua nguyên liệu sản xuất và bảo quản thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) theo Quyết định số 955/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2010. Theo đó, TTCP yêu cầu Công ty chuyển số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ vào tài khoản tạm giữ của TTCP để chờ xử lý.

Ngày 20 tháng 1 năm 2011, Công ty nhận được Thông báo của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu các Cơ quan Nhà nước có liên quan làm rõ bản chất kinh tế, đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và đề xuất biện pháp xử lý của khoản tiền 3.848.000 Đô la Mỹ.

Từ ngày 20 tháng 1 năm 2011 cho đến ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xử lý số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ nêu trên. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng khả năng mà Công ty phải nộp lại khoản tiền nêu trên là thấp. Theo đó, theo các CMKTVN hiện hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận lại khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+100	(3.080.552.569)
VNĐ	-100	3.080.552.569
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
Đô la Mỹ	+200	(1.409.452.796)
VNĐ	+100	(3.117.979.310)
Đô la Mỹ	-200	1.409.452.796
VNĐ	-100	3.117.979.310

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VNĐ
			6 tháng - 1 năm	1 - 2 năm	2 - 3 năm	> 3 năm	
30 tháng 6 năm 2013							
Tiền gửi ngân hàng	5.288.678.038	5.288.678.038	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.619.308.120	198.410.244.617	28.149.942.591	1.013.538.011	10.511.983.759	14.533.599.142	-
31 tháng 12 năm 2012							
Tiền gửi ngân hàng	5.599.205.157	5.599.205.157	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.397.984.380	235.724.692.965	3.538.785.271	1.463.158.969	7.037.333.181	8.634.013.994	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VNĐ Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	306.674.530.944	8.356.344.575	315.030.875.519
Phải trả người bán	33.418.056.234	-	-	33.418.056.234
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.016.749.357	-	-	21.016.749.357
	54.434.805.591	306.674.530.944	8.356.344.575	369.465.681.110
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	312.696.494.954	17.625.844.575	330.322.339.529
Phải trả người bán	46.795.599.697	-	-	46.795.599.697
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.510.608.450	-	-	21.510.608.450
	68.306.208.147	312.696.494.954	17.625.844.575	398.628.547.676

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	245.399.948.204	(22.095.053.049)	246.149.775.892	(14.528.529.620)	223.304.895.155	231.621.246.272	
Các khoản phải thu khác	7.219.359.916	-	10.248.208.488	-	7.219.359.916	10.248.208.488	
Tiền	7.063.910.062	-	7.449.388.227	-	7.063.910.062	7.449.388.227	
Tổng cộng	259.683.218.182	(22.095.053.049)	263.847.372.607	(14.528.529.620)	237.588.165.133	249.318.842.987	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	
	Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	315.030.875.519	330.322.339.529	315.030.875.519	330.322.339.529	
Phải trả người bán	33.418.056.234	46.795.599.697	33.418.056.234	46.795.599.697	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.016.749.357	21.510.608.450	21.016.749.357	21.510.608.450	
Tổng cộng	369.465.681.110	398.628.547.676	369.465.681.110	398.628.547.676	

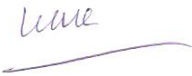
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

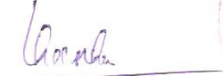
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

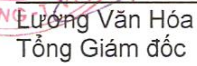


Trần Huệ Nga
Người lập



Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng




Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013